CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)
Date: 2025.08.14 16:15:34 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 6025 _UOBAMVN/CV
V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,
- Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 của Công ty CP quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam).

Công ty CP quản lý quỹ UOB Asset Management Việt Nam xin giải trình chênh lệch lợi nhuận bán niên năm 2025 so với cùng kỳ năm trước, theo đó lợi nhuận sau thuế bán niên 2025 lỗ (6.989.478.661) đồng so với khoản lãi 4.186.467.712 đồng của kỳ báo cáo bán niên 2024, lợi nhuận kỳ này giảm 267% so với kỳ bán niên 2024 là do:

1. Doanh thu hoạt động trong kỳ tăng 2.096.300.788 đồng tương đương tăng 24% so với cùng kỳ năm trước
2. Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm 12.259.175.434 đồng tương đương 91% so với cùng kỳ năm trước (lãi khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ UVEEF).
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng 734.381.529 đồng tương đương tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể vui lòng xem bảng tính bên dưới:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số so sánh		Tăng/Giảm	% Tăng/ Giảm
	30/06/2024	30/06/2023		
Doanh thu	10.654.325.105	8.558.024.317	2.096.300.788	24%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.302.471.456	13.831.646.890	(12.529.175.434)	-91%
Chi phí tài chính	31.807.523	23.117.324	8.690.199	38%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.914.467.700	18.180.086.171	734.381.529	4%
Lãi/Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(6.989.478.661)	4.186.467.712	(11.175.946.373)	-267%
Lãi/Lỗ kế toán trước thuế	(6.989.478.661)	4.186.467.712	(11.175.946.373)	-267%
Lỗ sau thuế TNDN	**(6.989.478.661)**	**4.186.467.712**	**(11.175.946.373)**	**-267%**

Trên đây là giải trình của công ty về lý do chính dẫn đến sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế của công ty tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên 2025 so với báo cáo cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng cảm ơn!

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)

Triều Thị Nhật Lệ

RESTRICTED

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) ("Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ ban đầu số 49/UBCK-GP ngày 23 tháng 01 năm 2009, và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 104/GPĐC-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7, tòa nhà Central Plaza, số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Lee Wai Fai	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021
Ông Vana Bulbon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021
Bà Thiều Thị Nhật Lệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021
Ông Thng Tien Tat	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021
Ông Đinh Đức Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hoài Thu	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Bà Phan Lê Hà Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Phan Cầu Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Thiều Thị Nhật Lệ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2017
Bà Trần Thị Lan Thanh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2025
Bà Phùng Thị Cẩm Nhung	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2025
Bà Đào Thị Ngọc Trâm	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Thiều Thị Nhật Lệ - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

S.G.P: 49 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Bà Thiều Thị Nhật Lệ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12807278/69016547/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

B01a-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**82.091.993.908**	**87.838.210.744**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***17.131.540.714***	***74.409.558.720***
111	1. Tiền		7.004.323.398	74.409.558.720
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.127.217.316	-
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***60.000.000.000***	***9.000.000.000***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		60.000.000.000	9.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***4.010.322.070***	***4.003.886.406***
132	1. Trả trước cho người bán		17.921.760	45.905.492
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ		2.981.881.386	3.760.935.726
135	3. Các khoản phải thu khác		1.010.518.924	197.045.188
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***950.131.124***	***424.765.618***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	525.365.506	-
154	2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	12	424.765.618	424.765.618
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.838.580.763**	**7.444.708.419**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***8***	***697.572.000***	***697.572.000***
218	1. Phải thu dài hạn khác		697.572.000	697.572.000
220	***II. Tài sản cố định***		***6.104.260.810***	***6.684.957.262***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9.1	4.132.164.021	4.538.373.832
222	*- Nguyên giá*		*6.602.907.435*	*6.602.907.435*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.470.743.414)*	*(2.064.533.603)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9.2	1.972.096.789	2.146.583.430
228	*- Nguyên giá*		*2.791.786.258*	*2.791.786.258*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(819.689.469)*	*(645.202.828)*
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***36.747.953***	***62.179.157***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	36.747.953	62.179.157
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**88.930.574.671**	**95.282.919.163**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B01a-CTQ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.242.211.635**	**4.605.077.466**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5.242.211.635***	***4.605.077.466***
312	1. Phải trả người bán	11	305.586.163	987.733.802
314	2. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	12	588.044.725	892.097.497
315	3. Phải trả người lao động	13.1	2.050.351.182	1.915.700.000
316	4. Chi phí phải trả	13.2	2.298.229.565	809.546.167
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**83.688.363.036**	**90.677.841.697**
419	***I. Vốn chủ sở hữu***		***83.688.363.036***	***90.677.841.697***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	140.000.000.000	140.000.000.000
420	2. Lỗ sau thuế chưa phân phối		(56.311.636.964)	(49.322.158.303)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**88.930.574.671**	**95.282.919.163**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
030	**1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**	**15**	**68.181.983.507**	**84.836.817.534**
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		2.685.334.221	3.767.164.116
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		65.496.649.286	81.069.653.418
040	**2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**		**1.572.642.733.627**	**1.821.713.025.032**
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	16.2	38.554.187.218	47.439.542.786
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	16.1	1.534.088.546.409	1.774.273.482.246
050	**3. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**	**17**	**3.369.601.525**	**454.094.264**
051	**4. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**	**18**	**1.010.006.010**	**726.146.402**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Lan Thanh	Ông Bùi Anh Tuấn	Bà Thiều Thị Nhật Lệ
Kế toán Trưởng	Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ B02a-CTQ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
01	**1. Doanh thu**		**10.654.325.105**	**8.558.024.317**
10	**2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**19**	**10.654.325.105**	**8.558.024.317**
21	**3. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20**	**1.302.471.457**	**13.831.646.890**
22	**4. Chi phí tài chính**	**21**	**(31.807.523)**	**(23.117.324)**
25	**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**22**	**(18.914.467.700)**	**(18.180.086.171)**
30	**6. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**(6.989.478.661)**	**4.186.467.712**
50	**7. (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(6.989.478.661)**	**4.186.467.712**
51	**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**23.2**	**-**	**-**
60	**9. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(6.989.478.661)**	**4.186.467.712**
70	**10. (Lỗ)/lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**(499,25)**	**299,03**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Lan Thanh Kế toán Trưởng	Ông Bùi Anh Tuấn Kiểm soát nội bộ	Bà Thiều Thị Nhật Lệ Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

B03a-CTQ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		11.532.498.754	8.091.678.922
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(4.833.694.435)	(5.445.001.685)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.327.187.717)	(11.765.730.332)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(101.154.069)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		220.086.676	119.384.851
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(253.383.646)	(240.926.985)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(6.661.680.368)**	**(9.341.749.298)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(1.334.873.600)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	5	(60.000.000.000)	(65.000.000.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác (*)	5	9.000.000.000	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	39.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		383.662.362	13.763.013.255
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(50.616.337.638)**	**(13.071.860.345)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(2.074.506.151)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**-**	**(2.074.506.151)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(57.278.018.006)**	**(24.488.115.794)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**74.409.558.720**	**49.190.836.227**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**17.131.540.714**	**24.702.720.433**

(*) Công cụ nợ là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Lan Thanh	Ông Bùi Anh Tuấn	Bà Thiều Thị Nhật Lệ
Kế toán Trưởng	Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTQ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
				Cho kỳ kế toánsáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000
2. Lỗ chưa phân phối		(47.879.052.384)	(49.322.158.303)	4.186.467.712	-	-	(6.989.478.661)	(43.692.584.672)	(56.311.636.964)
TỔNG CỘNG		**92.120.947.616**	**90.677.841.697**	**4.186.467.712**	**-**	**-**	**(6.989.478.661)**	**96.307.415.328**	**83.688.363.036**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Lan Thanh	Ông Bùi Anh Tuấn	Bà Thiều Thị Nhật Lệ
Kế toán Trưởng	Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) ("Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ ban đầu số 49/UBCK-GP ngày 23 tháng 01 năm 2009, và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 104/GPĐC-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7, tòa nhà Central Plaza, số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 140.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 140.000.000.000 đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 27 người (31 tháng 12 năm 2024: 26 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ('VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi Ngân hàng có thời hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: chi phí dịch vụ kênh truyền băng thông, chi phí phần mềm máy tính, chi phí máy tính, chi phí thảm trải sàn, chi phí công cụ dụng cụ (ghế), chi phí máy in.

3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình hay hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Lợi ích của nhân viên

3.9.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% trên mức lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

3.9.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.15 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tiền mặt	-	1.713.111
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	7.004.323.398	74.407.845.609
Các khoản tương đương tiền (*)	10.127.217.316	-
	17.131.540.714	**74.409.558.720**

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng, với lãi suất là 3%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tiền gửi có kỳ hạn tại:		
- Ngân hàng TNHH Một thành viên United Oversea Bank (Việt Nam) (*)	60.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	9.000.000.000
	60.000.000.000	**9.000.000.000**

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, với lãi suất là 4%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải thu hoạt động nghiệp vụ:	**2.981.881.386**	**3.760.935.726**
- Phí quản lý danh mục đầu tư của quỹ đầu tư	2.918.836.186	3.033.361.454
- Phí quản lý danh mục đầu tư của cá nhân	63.045.200	727.574.272
Trả trước cho người bán:	**17.921.760**	**45.905.492**
Các khoản phải thu khác:	**1.010.518.924**	**197.045.188**
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.000.000.000	192.652.173
- Tạm ứng	10.518.924	4.393.015
	4.010.322.070	**4.003.886.406**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phí bảo hiểm sức khỏe nhân viên	145.690.189	-
Phí bảo trì hệ thống, dịch vụ	210.281.774	-
Phí bản quyền phần mềm	169.393.543	-
	525.365.506	**-**

Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Số dư đầu kỳ	**-**	**20.470.002**
Tăng trong kỳ	1.205.015.468	428.493.900
Phân bổ trong kỳ	(679.649.962)	(357.649.474)
Số dư cuối kỳ	**525.365.506**	**91.314.428**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Đặt cọc thuê nhà dài hạn	659.934.000	659.934.000
Ký quỹ sử dụng thẻ dịch vụ taxi	37.638.000	37.638.000
	697.572.000	**697.572.000**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1 *Tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.431.724.275	4.171.183.160	6.602.907.435
Số cuối kỳ	2.431.724.275	4.171.183.160	6.602.907.435
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(529.573.590)	(1.534.960.013)	(2.064.533.603)
Khấu hao trong kỳ	(121.586.214)	(284.623.597)	(406.209.811)
Số cuối kỳ	(651.159.804)	(1.819.583.610)	(2.470.743.414)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.902.150.685	2.636.223.147	4.538.373.832
Số cuối kỳ	1.780.564.471	2.351.599.550	4.132.164.021

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 642.625.800 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 131.780.000 đồng).

9.2 *Tài sản cố định vô hình*

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	2.791.786.258
Số cuối kỳ	2.791.786.258
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	(645.202.828)
Khấu hao trong kỳ	(174.486.641)
Số cuối kỳ	(819.689.469)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	2.146.583.430
Số cuối kỳ	1.972.096.789

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí máy tính	34.894.781	54.766.470
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.853.172	7.412.687
	36.747.953	**62.179.157**

Thay đổi chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Số dư đầu kỳ	**62.179.157**	**97.746.561**
Phân bổ trong kỳ	(25.431.204)	(28.347.035)
Số dư cuối kỳ	**36.747.953**	**69.399.526**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Công ty TNHH UOB (Singapore)	291.682.163	58.162.513
Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	13.904.000	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	-	811.885.987
Công ty CP Maison Gourmet Group	-	33.505.384
Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Việt An	-	32.140.800
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	-	23.540.821
Công ty TNHH liên doanh khách sạn Plaza	-	13.664.160
Phải trả cho đối tượng khác	-	14.834.137
	305.586.163	**987.733.802**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ VND	*Tăng trong kỳ VND*	*Đã trả trong kỳ VND*	*Cuối kỳ VND*
Thuế TNDN phải thu	(424.765.618)	-	-	(424.765.618)
Thuế TNCN phải nộp - Người lao động	859.512.182	1.975.053.621	(2.316.799.641)	517.766.162
Thuế TNCN phải nộp - NĐT quỹ UVEEF	6.463.003	57.548.878	(33.856.622)	30.155.259
Thuế TNCN phải nộp - Khách hàng ủy thác	26.122.312	233.950.406	(219.949.414)	40.123.304
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	467.331.879	**2.269.552.905**	**(2.573.605.677)**	**163.279.107**
Trong đó:				
Phải thu ngân sách Nhà nước (*)	(424.765.618)			(424.765.618)
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	892.097.497			588.044.725

(*) Khoản phải thu này là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp thừa từ năm 2021 và sẽ được bù trừ khi công ty có thu nhập tính thuế trong tương lai.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

13.1 Phải trả người lao động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Thưởng hoạt động	1.350.000.000	1.915.700.000
Thưởng cố định lương tháng 13	700.351.182	-
	2.050.351.182	**1.915.700.000**

13.2 Chi phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phí hỗ trợ phát triển dịch vụ phải trả	1.929.686.215	207.886.034
Trích trước chi phí kiểm toán	121.754.557	231.127.281
Chi phí quảng cáo phải trả	85.574.000	180.614.000
Phải trả chi phí hoạt động phúc lợi nhân viên	48.000.000	73.000.000
Chi khác	113.214.793	116.918.852
	2.298.229.565	**809.546.167**

14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Vốn đã góp VND	*Tỷ lệ %*	*Vốn đã góp VND*	*Tỷ lệ %*
Công ty TNHH UOB Asset Management	138.600.000.000	99,00	138.600.000.000	99,00
Ông Thio Boon Kiat	700.000.000	0,50	700.000.000	0,50
Ông Lee Wai Fai	700.000.000	0,50	700.000.000	0,50
	140.000.000.000	**100**	**140.000.000.000**	**100**

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (cổ phiếu)	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	14.000.000	14.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành cho cổ đông	14.000.000	14.000.000
- *Số cổ phần phổ thông*	*14.000.000*	*14.000.000*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	14.000.000	14.000.000
- *Số cổ phần phổ thông*	*14.000.000*	*14.000.000*

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Số dư tiền gửi nhà đầu tư ủy thác nước ngoài và trong nước như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài:	**65.496.649.286**	**81.069.653.418**
United Vietnam Equity Fund	64.016.879.164	79.601.047.323
Khách hàng 002	847.184.614	400.370.516
Khách hàng 001	583.674.375	814.809.248
Khách hàng 003	35.376.557	118.686.543
Khách hàng 011	13.534.576	134.739.788
Nhà đầu tư ủy thác trong nước:	**2.685.334.221**	**3.767.164.116**
Khách hàng 005	820.939.773	366.874.266
Khách hàng 006	691.308.264	294.310.162
Khách hàng 004	487.121.149	199.294.609
Khách hàng 007	370.113.899	153.563.758
Khách hàng 009	268.902.661	2.414.610.976
Khách hàng 010	46.948.475	181.233.538
Khách hàng 008	-	157.276.807
	68.181.983.507	**84.836.817.534**

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	United Vietnam Equity Fund VND	*Khách hàng 002 VND*	*Khách hàng 001 VND*	*Khách hàng 003 VND*	*Khách hàng 011 VND*
Số dư đầu kỳ	**79.601.047.323**	**400.370.516**	**814.809.248**	**118.686.543**	**134.739.788**
Số tăng trong kỳ	**1.120.044.580.316**	**5.704.054.125**	**607.791.115**	**2.971.141.249**	**3.072.963.374**
- Nhận tiền đầu tư	-	-	-	1.466.062.861	-
- Nhận tiền bán chứng khoán	1.103.559.508.516	5.632.439.564	549.964.116	1.478.142.529	2.935.672.617
- Lãi tiền gửi	-	982.961	776.999	853.059	348.623
- Nhận cổ tức	16.485.071.800	70.631.600	57.050.000	26.082.800	136.942.134
Số giảm trong kỳ	**(1.135.628.748.475)**	**(5.257.240.027)**	**(838.925.988)**	**(3.054.451.235)**	**(3.194.168.586)**
- Rút vốn	(368.030.615.842)	-	-	(1.100.000.000)	-
- Tiền mua cổ phiếu	(767.598.132.633)	(5.175.490.530)	(783.534.990)	(1.929.733.084)	(3.150.944.893)
- Thuế thu nhập cá nhân cổ tức	-	(8.249.080)	(3.926.500)	(1.654.140)	(7.971.107)
- Phí quản lý danh mục	-	(23.844.236)	(48.964.304)	(8.023.010)	(30.768.115)
- Phí xử lý hồ sơ giao dịch	-	(3.360.820)	(400.194)	(1.667.737)	(1.955.471)
- Phí ngân hàng lưu ký và phí lưu ký chứng khoán	-	(3.513.081)	(2.100.000)	(2.100.000)	(2.529.000)
- Khác	-	(42.782.280)	-	(11.273.264)	-
Số dư cuối kỳ	**64.016.879.164**	**847.184.614**	**583.674.375**	**35.376.557**	**13.534.576**

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Khách hàng 005 VND	*Khách hàng 006 VND*	*Khách hàng 004 VND*	*Khách hàng 007 VND*	*Khách hàng 009 VND*	*Khách hàng 010 VND*	*Khách hàng 008 VND*
Số dư đầu kỳ	**366.874.266**	**294.310.162**	**199.294.609**	**153.563.758**	**2.414.610.976**	**181.233.538**	**157.276.807**
Số tăng trong kỳ	**7.563.930.571**	**6.159.437.457**	**4.253.307.181**	**3.368.194.606**	**1.379.292.462**	**7.993.200.317**	**4.857.095.793**
- Nhận tiền bán chứng khoán	7.436.704.531	6.053.025.865	4.182.305.814	3.310.465.600	844.740.833	7.931.803.246	4.784.118.847
- Lãi tiền gửi	854.040	693.692	469.367	376.506	971.044	464.571	60.676.946
- Nhận cổ tức	126.372.000	105.717.900	70.532.000	57.352.500	533.580.585	60.932.500	12.300.000
Số giảm trong kỳ	**(7.109.865.064)**	**(5.762.439.355)**	**(3.965.480.641)**	**(3.151.644.465)**	**(3.525.000.777)**	**(8.127.485.380)**	**(5.014.372.600)**
- Rút vốn	-	-	-	-	-	(5.200.000.000)	(4.898.591.801)
- Tiền mua cổ phiếu	(6.678.751.455)	(5.694.655.126)	(3.732.303.163)	(3.113.997.242)	(3.414.466.730)	(2.746.899.315)	-
- Thuế thu nhập cá nhân cổ tức	(10.325.100)	(8.441.395)	(6.479.100)	(4.578.625)	(26.679.030)	(7.449.625)	(2.086.000)
- Phí quản lý danh mục	(63.393.614)	(52.606.665)	(35.232.808)	(28.534.336)	(74.402.443)	(32.308.166)	(33.567.660)
- Phí xử lý hồ sơ giao dịch	(4.388.628)	(3.758.544)	(2.719.212)	(2.434.262)	(581.193)	(3.653.744)	(1.539.294)
- Phí ngân hàng lưu ký và phí lưu ký chứng khoán	(3.401.883)	(2.977.625)	(2.100.000)	(2.100.000)	(4.030.180)	(3.200.000)	(3.990.000)
- Khác	(349.604.384)	-	(186.646.358)	-	(4.841.201)	(133.974.530)	(74.597.845)
Số dư cuối kỳ	**820.939.773**	**691.308.264**	**487.121.149**	**370.113.899**	**268.902.661**	**46.948.475**	**-**

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	United Vietnam Equity Fund VND	*Khách hàng 002 VND*	*Khách hàng 001 VND*	*Khách hàng 003 VND*	*Khách hàng 011 VND*
Số dư đầu kỳ	**46.451.383.219**	**14.542.627.319**	**1.226.620.450**	**3.897.819.096**	**-**
Số tăng trong kỳ	**747.776.163.630**	**3.218.077.017**	**2.985.220.585**	**861.221.367**	**6.044.650.017**
- Nhận tiền đầu tư	-	-	-	-	5.000.000.000
- Nhận tiền bán chứng khoán	725.576.167.699	3.038.745.846	2.867.682.824	813.027.886	341.828.286
- Lãi tiền gửi	-	107.023.271	1.254.937	28.631.281	401.051
- Nhận cổ tức	22.199.995.931	72.307.900	116.282.824	19.562.200	61.020.680
- Khác	-	-	-	-	641.400.000
Số giảm trong kỳ	**(734.652.309.169)**	**(16.602.824.174)**	**(3.440.446.018)**	**(4.450.703.514)**	**(5.771.157.466)**
- Rút vốn	(252.956.436.800)	-	-	-	-
- Tiền mua cổ phiếu	(481.695.872.369)	(10.301.719.436)	(1.258.029.218)	(2.760.769.954)	(5.755.864.460)
- Tiền mua chứng chỉ quỹ	-	(6.240.000.000)	(2.100.000.000)	(1.670.000.000)	-
- Thuế thu nhập cá nhân cổ tức	-	(15.606.840)	(13.612.141)	(4.200.864)	(3.051.035)
- Phí quản lý danh mục	-	(33.978.882)	(64.562.354)	(9.113.019)	(9.787.764)
- Phí xử lý hồ sơ giao dịch	-	(4.911.719)	(1.449.305)	(1.768.577)	(1.226.207)
- Phí ngân hàng lưu ký và phí lưu ký chứng khoán	-	(6.607.297)	(2.793.000)	(4.851.100)	(1.228.000)
Số dư cuối kỳ	**59.575.237.680**	**1.157.880.162**	**771.395.017**	**308.336.949**	**273.492.551**

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Khách hàng 005 *VND*	*Khách hàng 004* *VND*	*Khách hàng 010* *VND*	*Khách hàng 007* *VND*	*Khách hàng 008* *VND*
Số dư đầu kỳ	**234.187.778**	**193.819.223**	**-**	**-**	**-**
Số tăng trong kỳ	**1.936.554.921**	**1.918.544.964**	**6.355.077.145**	**5.000.155.901**	**5.000.150.439**
- Nhận tiền đầu tư	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nhận tiền bán chứng khoán	1.848.791.437	1.831.454.888	1.298.979.411	-	-
- Lãi tiền gửi	305.884	300.476	354.034	155.901	150.439
- Nhận cổ tức	87.457.600	86.789.600	55.743.700	-	-
Số giảm trong kỳ	**(1.741.260.086)**	**(1.687.491.376)**	**(5.962.159.953)**	**(4.716.854.423)**	**(4.758.955.730)**
- Tiền mua cổ phiếu	(1.699.875.995)	(1.646.175.565)	(5.939.040.220)	(4.715.432.556)	(4.757.530.608)
- Thuế thu nhập cá nhân cổ tức	(4.030.880)	(4.339.480)	(2.787.185)	-	-
- Phí quản lý danh mục	(33.731.465)	(33.405.410)	(16.382.156)	-	-
- Phí xử lý hồ sơ giao dịch	(1.521.746)	(1.470.921)	(2.550.392)	(1.421.867)	(1.425.122)
- Phí ngân hàng lưu ký và phí lưu ký chứng khoán	(2.100.000)	(2.100.000)	(1.400.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	**429.482.613**	**424.872.811**	**392.917.192**	**283.301.478**	**241.194.709**

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

16.1 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Cổ phiếu niêm yết của nhà đầu tư nước ngoài	**1.516.516.938.800**	**1.758.792.715.781**
Trong đó, cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro:	*370.358.606.244*	*258.572.581.622*
FPT	*87.174.741.700*	-
VCI	*58.595.486.541*	-
TPB	*41.354.140.935*	-
VIB	*31.794.665.437*	*31.794.665.437*
LPB	*28.039.790.099*	-
IDC	*24.782.178.820*	-
VHC	*22.155.117.352*	-
DCM	*21.765.848.892*	*23.431.409.503*
NTL	*18.075.338.187*	-
CTD	*17.494.103.123*	-
VEA	*10.214.908.110*	-
SAB	*4.149.290.128*	*4.149.290.128*
VNM	*2.813.880.147*	*2.621.958.747*
SSI	*607.303.920*	*2.907.786.025*
GAS	*496.331.153*	*496.331.153*
FRT	*305.104.100*	-
TRC	*285.814.200*	-
NAB	*253.313.400*	-
TIP	*1.250.000*	*1.250.000*
MWG	-	*127.770.916.371*
PTB	-	*51.618.256.287*
DPM	-	*13.357.314.407*
SIP	-	*420.630.000*
DBC	-	*2.773.564*
Trái phiếu niêm yết của nhà đầu tư nước ngoài	**5.061.442.500**	**2.970.601.356**
Trong đó, trái phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro:	*1.721.631.900*	-
VRE12007	*1.218.166.900*	-
VHM121025	*503.465.000*	-
Chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	**12.510.165.109**	**12.510.165.109**
	1.534.088.546.409	**1.774.273.482.246**

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

16.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư trong nước

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Cổ phiếu niêm yết của nhà đầu tư trong nước	**26.499.652.207**	**37.912.508.604**
Trong đó, cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro:	*10.042.468.352*	*8.671.012.684*
VCB	*2.115.827.412*	-
HDB	*1.501.030.920*	-
PNJ	*990.316.800*	-
KDH	*879.451.600*	-
VHC	*656.483.520*	*839.030.950*
SSI	*626.196.200*	*68.898.343*
QNS	*611.951.100*	-
VNM	*605.883.200*	-
VLB	*600.730.000*	-
TRC	*598.788.400*	-
CTR	*540.532.500*	*1.264.749.643*
NAB	*315.276.700*	-
MWG	-	*2.662.395.305*
IDC	-	*1.713.350.933*
SIP	-	*1.253.477.400*
NLG	-	*869.110.110*
Trái phiếu niêm yết của nhà đầu tư trong nước	**12.054.535.011**	**9.527.034.182**
Trong đó, trái phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro:	*2.350.940.763*	-
VRE12007	*2.350.940.763*	-
	38.554.187.218	**47.439.542.786**

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải thu cổ tức bằng tiền	2.065.100.000	119.565.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	823.973.750	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	480.527.775	334.529.264
	3.369.601.525	**454.094.264**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải trả mua bán chứng khoán	946.755.810	-
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	63.045.200	726.146.402
Phải trả khác	205.000	-
	1.010.006.010	**726.146.402**

19. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	**10.654.325.105**	**8.558.024.317**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.191.010.189	655.980.576
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.461.268	66.410.002
Lãi từ bán chứng chỉ quỹ	-	13.109.256.312
	1.302.471.457	**13.831.646.890**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.807.523	12.925.968
Chi phí lãi vay	-	10.191.356
	31.807.523	**23.117.324**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chi phí nhân viên quản lý	13.333.773.825	11.583.503.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.169.726.745	5.159.614.727
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.389.700.977	1.252.935.868
Chi phí khác	21.266.153	184.031.607
	18.914.467.700	**18.180.086.171**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 20% theo quy định hiện hành (năm 2024: 20%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	**(6.989.478.661)**	**4.186.467.712**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(1.397.895.732)	837.293.542
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ	3.273.925	24.070.619
- Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ chưa thực hiện	-	220.158
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	(861.584.319)
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.394.621.807	-
Chi phí thuế TNDN	**-**	**-**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Năm cuối chuyển lỗ*	*Số lỗ tính thuế phát sinh (*)*	*Số lỗ tính thuế đã sử dụng đến cuối kỳ trước*	*Chuyển lỗ trong kỳ*	*Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại cuối kỳ này*
2021	2026	(3.426.147.037)	-	-	(3.426.147.037)
2022	2027	(6.591.079.133)	-	-	(6.591.079.133)
2023	2028	(15.623.988.075)	-	-	(15.623.988.075)
2024	2029	(1.291.610.750)	-	-	(1.291.610.750)
		(26.932.824.995)	**-**	**-**	**(26.932.824.995)**

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế năm. Lỗ tính thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 không được trình bày trong bảng trên do chưa đến kỳ quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế đã quyết toán còn lại trị giá 5.386.564.999 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

24. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
(Lỗ)/lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông của Công ty (VND)	(6.989.478.661)	4.186.467.712
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.000.000	14.000.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(499,25)	299,03

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát, được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung với Công ty (bao gồm Công ty mẹ và các công ty con);
- có vốn góp vào Công ty và do đó có sự ảnh hưởng đáng kể tới Công ty; hoặc
- có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Công ty hoặc Công ty mẹ;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức được trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc quyền biểu quyết đáng kể trong tổ chức này tập trung vào, bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư phải thu/(phải trả) với các bên liên quan vào cuối kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Công ty TNHH UOB Asset Management (Singapore)	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	1.515.421.409	1.927.813.935
Công ty TNHH UOB Singapore	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả phí công nghệ thông tin	(291.682.163)	(58.162.513)
Quỹ đầu tư cổ phiếu United ESG Việt Nam (Quỹ UVEEF)	Quỹ do Công ty Quản lý	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	1.225.863.386	971.682.455
Quỹ đầu tư United Thu nhập Năng động Việt Nam (Quỹ UVDIF)	Quỹ do Công ty Quản lý	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	177.551.391	133.865.063
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền gửi	4.121.598.988	73.397.627.851
		Tiền gửi có kỳ hạn	70.127.217.316	-
		Phải trả chi phí hỗ trợ phát triển dịch vụ	(1.632.728.100)	(933.538.487)

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Công ty TNHH UOB Asset Management (Singapore)	Công ty cùng tập đoàn	Phí quản lý danh mục đầu tư	3.234.121.682	4.084.523.659
Công ty TNHH UOB Singapore	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí công nghệ thông tin	(257.211.908)	(181.974.657)
Quỹ đầu tư cổ phiếu United ESG Việt Nam (Quỹ UVEEF)	Quỹ do Công ty Quản lý	Phí dịch vụ quản lý quỹ mở	4.269.410.953	2.097.508.097
		Phí dịch vụ phát hành và phí dịch vụ mua lại Chứng chỉ quỹ	1.589.636.989	2.166.244.957
Quỹ đầu tư United Thu nhập Năng động Việt Nam (UVDIF)	Quỹ do Công ty Quản lý	Phí quản lý danh mục đầu tư	730.189.069	(*)
		Phí dịch vụ phát hành và phí dịch vụ mua lại Chứng chỉ quỹ	260.130.265	(*)
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	Công ty cùng tập đoàn	Gửi tiền gửi tiết kiệm trong kỳ	70.000.000.000	254.440.321.160
		Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm trong kỳ	-	(215.440.321.160)
		Thu nhập lãi tiền gửi tiết kiệm	1.127.217.316	665.624.193
		Chi phí lãi vay	-	(10.191.356)
		Phí hỗ trợ phát triển dịch vụ	(1.892.603.139)	(2.804.064.724)
Tổng Giám đốc	Ban Điều hành	Thu nhập	1.535.920.000	1.166.920.000

(*) Quỹ đầu tư United Thu nhập Năng động Việt Nam (UVDIF) thành lập từ tháng 8 năm 2024. Do đó, Công ty không thuyết minh số liệu đầu kỳ tương ứng.

26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, đầu tư tài chính ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày tại *Thuyết minh 4, 5* và *6*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 tháng đến 1 năm VND*	*Từ 1 năm đến 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.131.540.714	-	-	-	17.131.540.714
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	4.010.322.070	-	-	4.010.322.070
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	697.572.000	697.572.000
	17.131.540.714	**64.010.322.070**	**-**	**697.572.000**	**81.839.434.784**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	-	305.586.163	-	-	305.586.163
Chi phí phải trả	-	2.298.229.565	-	-	2.298.229.565
	-	**2.603.815.728**	**-**	**-**	**2.603.815.728**
	17.131.540.714	**61.406.506.342**	**-**	**697.572.000**	**79.235.619.056**

27. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.131.540.714	74.409.558.720	17.131.540.714	74.409.558.720
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.000.000.000	9.000.000.000	60.000.000.000	9.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.010.322.070	4.003.886.406	(*)	(*)
Các khoản phải thu dài hạn	697.572.000	697.572.000	(*)	(*)
	81.839.434.784	**88.111.017.126**		
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	305.586.163	987.733.802	(*)	(*)
Chi phí phải trả phải nộp khác	2.298.229.565	809.546.167	(*)	(*)
	2.603.815.728	**1.797.279.969**		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tiền thuê văn phòng		
- Đến 1 năm	2.772.522.720	2.683.998.240
- Từ 1 đến 5 năm	3.520.981.200	4.929.373.680
	6.293.503.920	**7.613.371.920**

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Lan Thanh	Ông Bùi Anh Tuấn	Bà Thiều Thị Nhật Lệ
Kế toán Trưởng	Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn